

BẢNG PHÂN TÍCH NHU CẦU TÀI CHÍNH

A-Thông tin chung

1. Thông tin cá nhân		2. Khả năng tài chính	
Họ tên Bên mua bảo hiểm:	Bố	Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo tháng:	100 triệu VNĐ
Ngày sinh:	01/01/1988	Thu nhập Bên mua bảo hiểm theo năm:	1.200 triệu VNĐ
Giới tính:	☒ Nam ☐ Nữ	Thu nhập cả gia đình theo tháng:	200 triệu VNĐ
Tình trạng hôn nhân:	☐ Độc thân ☒ Đã kết hôn	Thu nhập cả gia đình theo năm:	2.400 triệu VNĐ
Nghề nghiệp:	Ăn uống - đầu bếp trưởng	Số tiền dành cho BHNT trên thu nhập cả gia đình theo năm:	500 triệu VNĐ
		Thời gian dự định đóng phí BHNT:	20.0 năm

B-Nhu cầu của quý khách và kế hoạch tài chính

Nhu cầu trọng tâm		Nhu cầu Quý khách quan tâm	Số tiền cần thiết ước tính (A) VNĐ	Khoản tiết kiệm/ Đầu tư/ hợp đồng bảo hiểm hiện có cho nhu cầu này (B) VNĐ	Khoản chênh lệch tối thiểu cần bảo hiểm (C=A-B) VNĐ
Bảo vệ tài chính	Rủi ro tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn	☐			
	Rủi ro tai nạn	☐			
	Rủi ro bệnh hiểm nghèo	☐			
Tiết kiệm/Tích lũy tài chính	Kế hoạch học vắn của con	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Kế hoạch cho tuổi hưu an nhàn	☐			
Đầu tư	Đầu tư an toàn với lãi suất đảm bảo	☒	1.000.000.000	0	1.000.000.000
	Đầu tư linh hoạt với lợi nhuận/rủi ro không đảm bảo	☐			



**BẢNG MINH HỌA QUYỀN LỢI BẢO HIỂM
PRU-AN TÂM TRỌN ĐỜI**

Nhu cầu gia tăng thêm bảo vệ cho bản thân và gia đình				
Chăm sóc sức khỏe	☒	100.000	0	100.000
Bệnh hiểm nghèo	☒	100.000	0	100.000
Tử vong, tai nạn, thương tật	☒	100.000	0	100.000

C-Gợi ý sản phẩm

Tên sản phẩm chính	Lý do đề xuất
VLR5-PRU-An Tâm Trọn Đời	Khách hàng có nhu cầu: IDK

D-Xác nhận của khách hàng

☒ Tôi xác nhận:

- Tư vấn viên đã thực hiện phân tích nhu cầu tài chính cho tôi.

- Tôi đã đọc và hoàn toàn hiểu rõ toàn bộ Bảng phân tích nhu cầu tài chính này.

- Tôi xác nhận những thông tin được cung cấp trên đây là chính xác, đầy đủ và tôi hiểu rằng việc cung cấp các thông tin không chính xác và đầy đủ sẽ ảnh hưởng đến kết quả của việc phân tích nhu cầu tài chính.

- Tôi quyết định lựa chọn sản phẩm phù hợp với nhu cầu tài chính của tôi theo như gợi ý của Tư vấn viên. Các thông tin tài chính được cung cấp tại tài liệu này sẽ là cơ sở để tôi chọn lựa gói sản phẩm và số tiền bảo hiểm như được thể hiện chi tiết tại Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm liên quan.

Khách hàng ký tên

Chữ ký: _____

Họ và tên: **Bồ**

Tư vấn viên ký tên

Chữ ký: _____

Họ và tên: **PRUDENTIAL VIỆT NAM**

Mã số: **60720231**

*Lưu ý: Bảng phân tích này chỉ nhằm mục đích tìm hiểu nhu cầu và khả năng tài chính của Khách hàng khi tham gia bảo hiểm nhân thọ thông qua các sản phẩm bảo hiểm của Prudential Việt Nam. Số tiền được thể hiện qua phân tích này chỉ mang tính tương đối, không phản ánh chính xác số tiền thực tế cần phải có trong tương lai. Quý khách nên thường xuyên xem lại phần phân tích này với chuyên viên Tư vấn tài chính của Prudential Việt Nam, đặc biệt là khi có sự thay đổi về nhu cầu hoặc điều kiện kinh tế khác.

PRU - AN TÂM TRỌN ĐỜI
Kế hoạch học vấn

THÔNG TIN DOANH NGHIỆP Công ty TNHH BHNT Prudential Việt Nam; Giấy phép: 15 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp; Vốn điều lệ: 6.397,8 tỷ đồng; Trụ sở chính: Tầng 25, TTTM Sài Gòn, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, TPHCM; Điện thoại: (028) 39100999; Hotline: 1800 1 247; Fax: (028) 39100899; Website: http://www.prudential.com.vn	THÔNG TIN TƯ VẤN VIÊN Họ và tên: PRUDENTIAL VIỆT NAM Mã số: 60720231 Điện thoại: 0999999999 Địa chỉ liên hệ:
---	---

Làm cha mẹ, nhìn thấy con khôn lớn thành tài là tâm nguyện lớn nhất. Làm thế nào để chuẩn bị cho con bạn một tương lai học vấn vững vàng trước những thăng trầm trong cuộc sống?

Một kế hoạch tài chính ngay từ bây giờ có thể giúp bạn hiện thực hóa giấc mơ giáo dục cho con trong bất kỳ hoàn cảnh nào. Prudential giới thiệu **PRU-AN TÂM TRỌN ĐỜI**, một kế hoạch tài chính hiệu quả, an toàn cho nguồn quỹ giáo dục của con và linh hoạt theo nhu cầu của bạn.

Giúp bạn linh hoạt lập kế hoạch học vấn cho con	Đảm bảo an toàn tài chính cho gia đình bạn từ 100% số tiền bảo hiểm trước rủi ro tử vong/ thương tật toàn bộ và vĩnh viễn.	Giải pháp tiết kiệm an toàn, hiệu quả cho tương lai học vấn của con bạn với lãi suất đảm bảo và các khoản thưởng hấp dẫn cho khách hàng thường xuyên
- Chủ động điều chỉnh hạn mức bảo vệ và linh hoạt đóng phí theo nhu cầu. - Tích lũy thêm để hưởng lãi và linh hoạt rút tiền theo các kế hoạch học vấn của con.	- Chi trả từ 100% số tiền bảo hiểm khi Người được bảo hiểm tử vong hoặc thương tật toàn bộ và vĩnh viễn. Trường hợp rủi ro tử vong do tai nạn, chi trả thêm 100% số tiền bảo hiểm. - Nhận trước khoản tạm ứng không tính lãi lên đến 50% Giá trị tài khoản hợp đồng nếu mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối.	- An tâm với lãi suất đảm bảo suốt thời hạn hợp đồng. - Hưởng lãi suất đầu tư từ Quỹ Liên kết chung. - Hưởng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng từ năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm sau đó.

PRU-AN TÂM TRỌN ĐỜI - Nơi khởi nguồn sự nghiệp cho con

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

THÔNG TIN KHÁCH HÀNG	Họ và tên	Giới tính	Tuổi	Nghề nghiệp	Tăng phí	Lý do tăng phí	CMND/Hộ chiếu/ Khai sinh số
Bên mua bảo hiểm:	Bố	Nam	35				
Người được bảo hiểm chính (NĐBH chính):	Bố	Nam	35	Ăn uống - đầu bếp trưởng	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 1 (NĐBHBS 1):	Mẹ	Nữ	30	Ăn uống - đầu bếp trưởng	Không		
Người được bảo hiểm bổ sung 2 (NĐBHBS 2):	Con Trai	Nam	0	Trẻ em	Không		
Địa chỉ liên hệ:							



THÔNG TIN SẢN PHẨM BẢO HIỂM			Người được bảo hiểm	Thời hạn hợp đồng (năm)	Thời hạn đóng phí dự kiến (năm)	Số tiền bảo hiểm	Phí bảo hiểm (năm)
Sản phẩm chính							
PRU-AN TÂM TRỌN ĐỜI			Bố	65	65	280.000.000	8.000.000
Sản phẩm bổ trợ							
1	CIR3	Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo từ giai đoạn đầu (a)	Bố	20	20	200.000.000	1.518.000
2	OPW7	Bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo (a)		30	30		797.600
3	HSR4	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe (a)	Mẹ	30	30	400.000	840.000
4	ADD2	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng (a)		35	35	200.000.000	700.000
5	OPW8	Bảo hiểm miễn đóng phí		30	30		319.100
6	TLR3	Bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn (dành cho trẻ em)	Con Trai	30	30	200.000.000	874.000
Tổng phí bảo hiểm của sản phẩm chính và (các) sản phẩm bổ trợ							13.048.700
Khoản tích lũy thêm đầu tiên							-

	Năm	Nửa năm	Quý
Phí bảo hiểm định kỳ của sản phẩm chính:	8.000.000	4.000.000	2.000.000
Tổng phí bảo hiểm định kỳ:	13.048.700	6.678.300	3.406.800
Tổng phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:	13.048.700	6.678.300	3.406.800
Phương thức đóng phí bảo hiểm: Tiền mặt			

Ghi chú:
(a) Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm này có thể thay đổi trong suốt Thời hạn đóng phí theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính.
(b) Đây là Số tiền bảo hiểm chi trả cho Quyền lợi Trợ cấp viện phí cho mỗi Ngày nằm viện.

2. GIẢI THÍCH CÁC THUẬT NGỮ VÀ CÁC CHI PHÍ LIÊN QUAN

- **Phí bảo hiểm cơ bản:** khoản phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính được Bên mua bảo hiểm chọn đóng tại thời điểm tham gia Hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Prudential. Phí bảo hiểm cơ bản sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm tích lũy thêm (Khoản tích lũy thêm):** khoản tiền Bên mua bảo hiểm đóng thêm vào Hợp đồng bảo hiểm sau khi đã đóng đầy đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hết Năm hợp đồng hiện tại và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ theo định kỳ (nếu có). Khoản tích lũy thêm sẽ được đầu tư vào Quỹ liên kết chung, sau khi trừ Chi phí ban đầu.
- **Phí bảo hiểm định kỳ:** gồm Phí bảo hiểm cơ bản và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ (nếu có) theo định kỳ.
- **Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến:** gồm Phí bảo hiểm định kỳ và Khoản tích lũy thêm (nếu có) theo định kỳ.
- **Giá trị tài khoản cơ bản:** số tiền được tích lũy từ khoản Phí bảo hiểm cơ bản được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản tích lũy thêm:** số tiền được tích lũy từ Khoản tích lũy thêm được phân bổ sau khi trừ các chi phí liên quan (nếu có).
- **Giá trị tài khoản hợp đồng:** tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm và được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất đầu tư do Prudential công bố tại từng thời điểm.
- **Chi phí ban đầu:** khoản chi phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Khoản tích lũy thêm (nếu có) trước khi các khoản phí này được phân bổ vào Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản tích lũy thêm tương ứng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của Phí bảo hiểm cơ bản	65%	35%	15%	10%	5%	2%
% của Khoản tích lũy thêm	2%	2%	2%	2%	2%	2%

- **Chi phí bảo hiểm rủi ro:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả quyền lợi bảo hiểm rủi ro theo cam kết trong Hợp đồng bảo hiểm. Chi phí bảo hiểm rủi ro được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- **Chi phí quản lý hợp đồng:** khoản chi phí được khấu trừ hàng tháng từ Giá trị tài khoản hợp đồng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm. Chi phí quản lý hợp đồng hiện tại là 40.000 đồng/tháng và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận. Chi phí quản lý hợp đồng được khấu trừ theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- **Chi phí quản lý quỹ:** khoản chi phí được khấu trừ trước khi công bố lãi suất đầu tư để chi trả cho các hoạt động quản lý Quỹ Liên kết chung. Chi phí quản lý quỹ hiện tại là 2%/năm và có thể thay đổi sau khi được Bộ Tài Chính chấp thuận nhưng sẽ không vượt quá 2,5%/năm.
- **Chi phí rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6+
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản cơ bản	không áp dụng		3%	3%	3%	0%
% của số tiền rút từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%

- **Chi phí chấm dứt hợp đồng trước thời hạn:** khoản chi phí Bên mua bảo hiểm phải chịu khi yêu cầu chấm dứt hợp đồng trước thời hạn như quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10+
% Phí bảo hiểm cơ bản của 1 năm	100%	100%	100%	90%	80%	70%	60%	40%	20%	0%
% của Giá trị tài khoản tích lũy thêm	5%	5%	3%	3%	3%	0%	0%	0%	0%	0%

- Các khoản chi phí nêu trên có thể thay đổi. Mọi thay đổi về chi phí, nếu có, sẽ được Prudential thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm chính thức thay đổi.

3.MINH HỌA PHÂN BỐ PHÍ BẢO HIỂM CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản tích lũy thêm	Chi phí ban đầu	Phí bảo hiểm được phân bổ
1	35	8.000	-	5.200	2.800
2	36	8.000	-	2.800	5.200
3	37	8.000	-	1.200	6.800
4	38	8.000	-	800	7.200
5	39	8.000	-	400	7.600
6	40	8.000	-	160	7.840
7	41	8.000	-	160	7.840
8	42	8.000	-	160	7.840
9	43	8.000	-	160	7.840
10	44	8.000	-	160	7.840
11	45	8.000	-	160	7.840
12	46	8.000	-	160	7.840
13	47	8.000	-	160	7.840
14	48	8.000	-	160	7.840
15	49	8.000	-	160	7.840
16	50	8.000	-	160	7.840
17	51	8.000	-	160	7.840
18	52	8.000	-	160	7.840
19	53	8.000	-	160	7.840
20	54	8.000	-	160	7.840
21	55	8.000	-	160	7.840
22	56	8.000	-	160	7.840
23	57	8.000	-	160	7.840
24	58	8.000	-	160	7.840
25	59	8.000	-	160	7.840
26	60	8.000	-	160	7.840
27	61	8.000	-	160	7.840
28	62	8.000	-	160	7.840
29	63	8.000	-	160	7.840
30	64	8.000	-	160	7.840

Năm hợp đồng	Tuổi NĐBH chính	Phí bảo hiểm cơ bản	Khoản tích lũy thêm	Chi phí ban đầu	Phí bảo hiểm được phân bổ
31	65	8.000	-	160	7.840
32	66	8.000	-	160	7.840
33	67	8.000	-	160	7.840
34	68	8.000	-	160	7.840
35	69	8.000	-	160	7.840
36	70	8.000	-	160	7.840
37	71	8.000	-	160	7.840
38	72	8.000	-	160	7.840
39	73	8.000	-	160	7.840
40	74	8.000	-	160	7.840
43	77	8.000	-	160	7.840
46	80	8.000	-	160	7.840
49	83	8.000	-	160	7.840
52	86	8.000	-	160	7.840
55	89	8.000	-	160	7.840
58	92	8.000	-	160	7.840
61	95	8.000	-	160	7.840
64	98	8.000	-	160	7.840
65	99	8.000	-	160	7.840
Tổng/Cộng dồn		520.000	-	20.000	500.000



4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NĐBH chính	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO							Thưởng duy trì hợp đồng (3)	Rút tiền(4)
		Dựa trên lãi suất cam kết(1)								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm (2)	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
1	35	1.000	1.410	-	1.410	-	280.000	560.000	-	-
2	36	1.040	5.264	-	5.264	-	280.000	560.000	-	-
3	37	1.079	10.841	-	10.841	2.841	280.000	560.000	-	-
4	38	1.122	16.955	-	16.955	9.755	280.000	560.000	-	-
5	39	1.170	23.615	-	23.615	17.215	280.000	560.000	-	-
6	40	1.221	30.671	-	30.671	25.071	280.000	560.000	-	-
7	41	1.271	37.886	-	37.886	33.086	280.000	560.000	-	-
8	42	1.324	45.265	-	45.265	42.065	280.000	560.000	-	-
9	43	1.377	52.812	-	52.812	51.212	280.000	560.000	-	-
10	44	1.430	60.530	12.000	72.530	72.530	292.000	572.000	12.000	-
11	45	1.468	70.079	10.326	80.405	80.405	290.326	570.326	-	-
12	46	1.496	79.867	8.581	88.448	88.448	288.581	568.581	-	-
13	47	1.519	89.900	14.769	104.669	104.669	294.769	574.769	8.000	-
14	48	1.537	100.183	13.094	113.277	113.277	293.094	573.094	-	-
15	49	1.551	110.724	11.363	122.087	122.087	291.363	571.363	-	-
16	50	1.569	119.157	13.366	132.523	132.523	293.366	573.366	4.000	-
17	51	1.599	127.632	11.348	138.980	138.980	291.348	571.348	-	-
18	52	1.629	136.149	9.290	145.439	145.439	289.290	569.290	-	-
19	53	1.658	144.709	11.192	155.901	155.901	291.192	571.192	4.000	-
20	54	1.684	153.312	9.079	162.391	162.391	289.079	569.079	-	-
21	55	1.714	161.958	6.924	168.882	168.882	286.924	566.924	-	-
22	56	1.719	170.647	8.754	179.401	179.401	288.754	568.754	4.000	-
23	57	1.710	179.379	6.602	185.981	185.981	286.602	566.602	-	-
24	58	1.688	188.155	4.461	192.616	192.616	284.461	564.461	-	-
25	59	1.654	196.975	6.343	203.318	203.318	286.343	566.343	4.000	-
26	60	1.607	205.839	4.283	210.122	210.122	284.283	564.283	-	-
27	61	1.546	214.748	2.272	217.020	217.020	282.272	562.272	-	-
28	62	1.470	223.700	4.329	228.029	228.029	284.329	564.329	4.000	-
29	63	1.372	232.698	2.493	235.192	235.192	282.493	562.493	-	-
30	64	1.247	241.741	774	242.515	242.515	280.774	560.774	-	-

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NDBH chính	GIÁ TRỊ ĐẢM BẢO							Thưởng duy trì hợp đồng ⁽³⁾	Rút tiền ⁽⁴⁾
		Dựa trên lãi suất cam kết ⁽¹⁾								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm ⁽²⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
31	65	1.094	250.029	4.000	254.029	254.029	284.000	564.000	4.000	-
32	66	647	259.158	2.890	262.048	262.048	282.890	282.890	-	-
33	67	415	268.333	2.008	270.341	270.341	282.008	282.008	-	-
34	68	133	277.554	5.403	282.957	282.957	285.403	285.403	4.000	-
35	69	8	286.821	4.941	291.762	291.762	291.762	291.762	-	-
36	70	-	296.134	4.484	300.618	300.618	300.618	300.618	-	-
37	71	-	305.494	8.025	313.519	313.519	313.519	313.519	4.000	-
38	72	-	314.901	7.584	322.485	322.485	322.485	322.485	-	-
39	73	-	324.354	7.141	331.495	331.495	331.495	331.495	-	-
40	74	-	333.855	10.695	344.550	344.550	344.550	344.550	4.000	-
43	77	-	362.644	13.405	376.049	376.049	376.049	376.049	4.000	-
46	80	-	391.867	16.156	408.023	408.023	408.023	408.023	4.000	-
49	83	-	421.531	18.949	440.479	440.479	440.479	440.479	4.000	-
52	86	-	451.641	21.783	473.424	473.424	473.424	473.424	4.000	-
55	89	-	482.206	24.660	506.866	506.866	506.866	506.866	4.000	-
58	92	-	513.231	27.581	540.812	540.812	540.812	540.812	4.000	-
61	95	-	544.724	30.546	575.270	575.270	575.270	575.270	4.000	-
64	98	-	576.692	33.555	610.247	610.247	610.247	610.247	4.000	-
65	99	-	587.455	33.241	620.696	620.696	620.696	620.696	-	-
Tổng/Cộng dồn		45.765			620.696	620.696			88.000	-

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NĐBH chính	GIÁ TRỊ MINH HỌA							Thưởng duy trì hợp đồng ⁽³⁾	Rút tiền ⁽⁴⁾
		Mức lãi suất minh họa 5,0%/năm (Trung bình) ⁽¹⁾								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm ⁽²⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
1	35	1.000	1.420	-	1.420	-	280.000	560.000	-	-
2	36	1.040	5.390	-	5.390	-	280.000	560.000	-	-
3	37	1.078	11.200	-	11.200	3.200	280.000	560.000	-	-
4	38	1.120	17.677	-	17.677	10.477	280.000	560.000	-	-
5	39	1.167	24.850	-	24.850	18.450	280.000	560.000	-	-
6	40	1.215	32.584	-	32.584	26.984	280.000	560.000	-	-
7	41	1.262	40.656	-	40.656	35.856	280.000	560.000	-	-
8	42	1.309	49.084	-	49.084	45.884	280.000	560.000	-	-
9	43	1.356	57.885	-	57.885	56.285	280.000	560.000	-	-
10	44	1.400	67.080	12.000	79.080	79.080	292.000	572.000	12.000	-
11	45	1.426	78.666	10.643	89.309	89.309	290.643	570.643	-	-
12	46	1.438	90.832	9.205	100.037	100.037	289.205	569.205	-	-
13	47	1.440	103.605	15.693	119.299	119.299	295.693	575.693	8.000	-
14	48	1.432	117.017	14.514	131.532	131.532	294.514	574.514	-	-
15	49	1.414	131.100	13.295	144.395	144.395	293.295	573.295	-	-
16	50	1.383	145.887	16.046	161.934	161.934	296.046	576.046	4.000	-
17	51	1.341	161.414	14.978	176.392	176.392	294.978	574.978	-	-
18	52	1.281	177.716	13.919	191.635	191.635	293.919	573.919	-	-
19	53	1.198	194.834	16.891	211.725	211.725	296.891	576.891	4.000	-
20	54	1.085	212.808	16.128	228.936	228.936	296.128	576.128	-	-
21	55	940	231.680	15.475	247.155	247.155	295.475	575.475	-	-
22	56	743	251.496	18.992	270.488	270.488	298.992	578.992	4.000	-
23	57	494	272.303	18.940	291.243	291.243	298.940	578.940	-	-
24	58	287	294.150	19.099	313.249	313.249	313.249	593.249	-	-
25	59	277	317.090	23.277	340.366	340.366	340.366	620.366	4.000	-
26	60	277	341.176	23.663	364.839	364.839	364.839	644.839	-	-
27	61	277	366.467	24.068	390.535	390.535	390.535	670.535	-	-
28	62	277	393.022	28.494	421.517	421.517	421.517	701.517	4.000	-
29	63	277	420.906	29.141	450.047	450.047	450.047	730.047	-	-
30	64	277	450.183	29.821	480.004	480.004	480.004	760.004	-	-

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (TIẾP THEO)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NDBH chính	GIÁ TRỊ MINH HỌA							Thưởng duy trì hợp đồng ⁽³⁾	Rút tiền ⁽⁴⁾
		Mức lãi suất minh họa 5,0%/năm (Trung bình) ⁽¹⁾								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm ⁽²⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
31	65	277	480.924	34.534	515.458	515.458	515.458	795.458	4.000	-
32	66	-	513.202	35.768	548.970	548.970	548.970	548.970	-	-
33	67	-	547.094	37.064	584.158	584.158	584.158	584.158	-	-
34	68	-	582.681	42.424	625.105	625.105	625.105	625.105	4.000	-
35	69	-	620.047	44.052	664.099	664.099	664.099	664.099	-	-
36	70	-	659.281	45.762	705.043	705.043	705.043	705.043	-	-
37	71	-	700.477	51.557	752.035	752.035	752.035	752.035	4.000	-
38	72	-	743.733	53.642	797.375	797.375	797.375	797.375	-	-
39	73	-	789.152	55.831	844.983	844.983	844.983	844.983	-	-
40	74	-	836.842	62.130	898.972	898.972	898.972	898.972	4.000	-
43	77	-	994.700	74.369	1.069.069	1.069.069	1.069.069	1.069.069	4.000	-
46	80	-	1.177.441	88.538	1.265.979	1.265.979	1.265.979	1.265.979	4.000	-
49	83	-	1.388.987	104.940	1.493.926	1.493.926	1.493.926	1.493.926	4.000	-
52	86	-	1.633.877	123.927	1.757.804	1.757.804	1.757.804	1.757.804	4.000	-
55	89	-	1.917.368	145.907	2.063.276	2.063.276	2.063.276	2.063.276	4.000	-
58	92	-	2.245.545	171.352	2.416.897	2.416.897	2.416.897	2.416.897	4.000	-
61	95	-	2.625.450	200.808	2.826.258	2.826.258	2.826.258	2.826.258	4.000	-
64	98	-	3.065.238	234.906	3.300.144	3.300.144	3.300.144	3.300.144	4.000	-
65	99	-	3.226.732	246.158	3.472.890	3.472.890	3.472.890	3.472.890	-	-
Tổng/Cộng dồn		29.789			3.472.890	3.472.890			88.000	-



4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NDBH chính	GIÁ TRỊ MINH HỌA							Thưởng đặc biệt và thưởng duy trì hợp đồng ⁽³⁾	Rút tiền ⁽⁴⁾
		Mức lãi suất minh họa 6,5%/năm (Cao) ⁽¹⁾								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm ⁽²⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
1	35	1.000	1.450	-	1.450		280.000	560.000	-	
2	36	1.040	5.510	-	5.510		280.000	560.000	-	
3	37	1.078	11.498	-	11.498	3.498	280.000	560.000	-	
4	38	1.119	18.259	-	18.259	11.059	280.000	560.000	-	
5	39	1.164	25.839	-	25.839	19.439	280.000	560.000	-	
6	40	1.210	34.119	-	34.119	28.519	280.000	560.000	-	
7	41	1.254	42.891	-	42.891	38.091	280.000	560.000	-	
8	42	1.297	52.189	-	52.189	48.989	280.000	560.000	-	
9	43	1.338	62.049	-	62.049	60.449	280.000	560.000	-	
10	44	1.375	72.512	12.000	84.512	84.512	292.000	572.000	12.000	
11	45	1.392	85.575	10.843	96.417	96.417	290.843	570.843	-	
12	46	1.392	99.486	9.611	109.097	109.097	289.611	569.611	-	
13	47	1.378	114.303	16.312	130.615	130.615	296.312	576.312	8.000	
14	48	1.351	130.082	15.477	145.559	145.559	295.477	575.477	-	
15	49	1.308	146.887	14.633	161.520	161.520	294.633	574.633	-	
16	50	1.246	164.784	17.798	182.582	182.582	297.798	577.798	4.000	
17	51	1.165	183.845	17.252	201.096	201.096	297.252	577.252	-	
18	52	1.055	204.144	16.784	220.928	220.928	296.784	576.784	-	
19	53	910	225.763	20.436	246.199	246.199	300.436	580.436	4.000	
20	54	720	248.787	20.522	269.309	269.309	300.522	580.522	-	
21	55	476	273.308	20.866	294.174	294.174	300.866	580.866	-	
22	56	285	299.423	25.431	324.853	324.853	324.853	604.853	4.000	
23	57	277	327.235	26.300	353.535	353.535	353.535	633.535	-	
24	58	277	356.855	27.226	384.080	384.080	384.080	664.080	-	
25	59	277	388.400	32.212	420.612	420.612	420.612	700.612	4.000	
26	60	277	421.995	33.522	455.517	455.517	455.517	735.517	-	
27	61	277	457.775	34.917	492.692	492.692	492.692	772.692	-	
28	62	277	495.880	40.403	536.283	536.283	536.283	816.283	4.000	
29	63	277	536.461	42.246	578.707	578.707	578.707	858.707	-	
30	64	277	579.681	44.208	623.889	623.889	623.889	903.889	-	



4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Năm hợp đồng	Tuổi NDBH chính	GIÁ TRỊ MINH HỌA							Thưởng đặc biệt và thưởng duy trì hợp đồng ⁽³⁾	Rút tiền ⁽⁴⁾
		Mức lãi suất minh họa 6,5%/năm (Cao) ⁽¹⁾								
		Chi phí bảo hiểm rủi ro	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản tích lũy thêm ⁽²⁾	Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD)	Giá trị hoàn lại	Quyền lợi TV/TTTB&VV	Quyền lợi TV do tai nạn		
31	65	277	625.710	50.298	676.008	676.008	676.008	956.008	4.000	
32	66	-	674.731	53.071	727.802	727.802	727.802	727.802	-	
33	67	-	726.938	56.024	782.962	782.962	782.962	782.962	-	
34	68	-	782.538	63.169	845.707	845.707	845.707	845.707	4.000	
35	69	-	841.753	66.778	908.531	908.531	908.531	908.531	-	
36	70	-	904.816	70.622	975.438	975.438	975.438	975.438	-	
37	71	-	971.979	78.715	1.050.694	1.050.694	1.050.694	1.050.694	4.000	
38	72	-	1.043.507	83.335	1.126.842	1.126.842	1.126.842	1.126.842	-	
39	73	-	1.119.685	88.255	1.207.940	1.207.940	1.207.940	1.207.940	-	
40	74	-	1.200.814	97.495	1.298.309	1.298.309	1.298.309	1.298.309	4.000	
43	77	-	1.477.235	120.180	1.597.415	1.597.415	1.597.415	1.597.415	4.000	
46	80	-	1.811.138	147.582	1.958.720	1.958.720	1.958.720	1.958.720	4.000	
49	83	-	2.214.475	180.683	2.395.158	2.395.158	2.395.158	2.395.158	4.000	
52	86	-	2.701.687	220.666	2.922.353	2.922.353	2.922.353	2.922.353	4.000	
55	89	-	3.290.214	268.965	3.559.179	3.559.179	3.559.179	3.559.179	4.000	
58	92	-	4.001.125	327.307	4.328.432	4.328.432	4.328.432	4.328.432	4.000	
61	95	-	4.859.870	397.781	5.257.650	5.257.650	5.257.650	5.257.650	4.000	
64	98	-	5.897.190	482.910	6.380.100	6.380.100	6.380.100	6.380.100	4.000	
65	99	-	6.288.857	513.802	6.802.659	6.802.659	6.802.659	6.802.659	-	
Tổng/Cộng dồn		27.044			6.802.659	6.802.659			88.000	-

4. MINH HỌA QUYỀN LỢI CỦA SẢN PHẨM CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: ngàn đồng

Ghi chú:

(1) Mức lãi suất minh họa 5% (trung bình) và 6,5% (cao) không được đảm bảo và chỉ mang tính chất minh họa, trong đó mức 6,5% sẽ khả thi hơn khi tình hình lãi suất đầu tư của thị trường có chuyển biến tích cực trong tương lai. Mức lãi suất thực tế từ kết quả hoạt động của Quỹ liên kết chung được công bố có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức lãi suất minh họa nhưng sẽ không thấp hơn mức lãi suất cam kết quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất cam kết	4,5%	3%	2,5%	0,5%

(2) Giá trị tài khoản tích lũy thêm đã bao gồm khoản thưởng duy trì hợp đồng.

(3) Khoản thưởng duy trì hợp đồng được tự động cộng vào Giá trị tài khoản tích lũy thêm vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm sau đó nếu trong thời gian xét thưởng, Phí bảo hiểm cơ bản được đóng đầy đủ hàng năm, Bên mua bảo hiểm không rút tiền từ Giá trị tài khoản cơ bản và Bên mua bảo hiểm không giảm Số tiền bảo hiểm. Thời gian xét thưởng của Quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng là từ năm hợp đồng thứ 6 đến năm hợp đồng thứ 10 và mỗi 3 năm kể từ năm hợp đồng thứ 11.

(4) Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu rút tiền bất kỳ lúc nào từ Năm hợp đồng thứ 1 đối với Giá trị tài khoản tích lũy thêm và từ Năm hợp đồng thứ 3 đối với Giá trị tài khoản cơ bản. (Các) khoản rút tiền từ Giá trị tài khoản hợp đồng sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản tích lũy thêm (nếu có) trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.

5. THÔNG TIN VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG (ĐƯỢC ĐẢM BẢO)

SẢN PHẨM	SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	GHI CHÚ
Dành cho Người được bảo hiểm chính: BỐ			
PRU-AN TÂM TRỌN ĐỜI	Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Giá trị nào lớn hơn giữa 280.000.000 và Giá trị tài khoản cơ bản cộng với Giá trị tài khoản tích lũy thêm	Nếu Người được bảo hiểm bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 80 của Người được bảo hiểm.
	Tử vong do Tai nạn	Nhận thêm 280.000.000	Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn trong vòng 180 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn và trước Ngày kỷ niệm năm hợp đồng ngay sau sinh nhật lần thứ 65 của Người được bảo hiểm.
	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối	Nhận tạm ứng không tính lãi lên đến 50% Giá trị tài khoản hợp đồng nhưng không vượt quá 500.000.000 trong vòng 6 tháng	Trong thời gian tạm ứng, Giá trị tài khoản hợp đồng (GTTKHD) vẫn được giữ nguyên và tiếp tục được hưởng lãi suất trên 100% GTTKHD. Thời hạn tạm ứng tối đa là 6 tháng. Sau 6 tháng, nếu Người được bảo hiểm vẫn còn sống và Bên mua bảo hiểm chưa hoàn trả khoản tạm ứng cho Prudential, khoản tạm ứng này sẽ được khấu trừ từ GTTKHD. Số tiền bảo hiểm, trong trường hợp này, có thể sẽ được điều chỉnh giảm tương ứng theo Quy tắc, Điều khoản Sản phẩm.

5. THÔNG TIN VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG (ĐƯỢC ĐẢM BẢO) (tiếp theo)

SẢN PHẨM		SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	GHI CHÚ
Dành cho Người được bảo hiểm chính: BỐ				
1	Bảo hiểm bệnh hiểm nghèo từ giai đoạn đầu	Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 1 (*)	100.000.000	Tổng quyền lợi bảo hiểm chi trả tối đa cho mỗi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu của tất cả các hợp đồng không vượt quá 500 triệu đồng.
		Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 2 (*)	100.000.000	Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 2 được chẩn đoán phải khác với Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu lần 1 đã được chấp thuận chi trả, dựa theo danh sách Bệnh hiểm nghèo được quy định tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm này. Nếu một Tai nạn gây ra nhiều hơn một Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu, quyền lợi bảo hiểm được chi trả cho duy nhất một Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu.
		Mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau (*)	200.000.000	Nếu Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu đã chi trả trước đó cùng loại Bệnh hiểm nghèo với Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau được chẩn đoán (dựa theo danh sách Bệnh hiểm nghèo được quy định tại Quy tắc, Điều khoản sản phẩm này), quyền lợi Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu đã chi trả sẽ được khấu trừ từ quyền lợi này. Nếu một Tai nạn gây ra nhiều hơn một Bệnh hiểm nghèo (bao gồm Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu và/hoặc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn sau), duy nhất một Bệnh hiểm nghèo có quyền lợi bảo hiểm cao nhất sẽ được chi trả.

5. THÔNG TIN VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG (ĐƯỢC ĐẢM BẢO) (tiếp theo)

SẢN PHẨM		SỰ KIỆN BẢO HIỂM	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	GHI CHÚ
Dành cho Người được bảo hiểm chính: BỐ				
2	Bảo hiểm miễn đóng phí bệnh hiểm nghèo	Mắc Bệnh hiểm nghèo (*)	Miễn đóng phí trong tương lai cho toàn bộ hợp đồng cho đến hết Thời hạn hợp đồng của sản phẩm bảo trợ này (không bao gồm phí tích lũy thêm đối với các sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư và phí bảo hiểm của sản phẩm bảo trợ PRU-HÀNHTRANGVUIKHỎE, nếu có).	
Dành cho Người được bảo hiểm bổ sung 1: MẸ				
3	Bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	Nằm viện	400.000	Cho mỗi Ngày nằm viện; được chi trả tối đa 100 Ngày nằm viện cộng dồn trong một Năm hợp đồng; hoặc
		Nằm viện tại Khoa chăm sóc đặc biệt	800.000	Cho mỗi Ngày nằm viện tại Khoa chăm sóc đặc biệt; được chi trả tối đa 30 Ngày nằm viện cộng dồn trong một Năm hợp đồng
		Phẫu thuật	2.000.000	Cho một ca phẫu thuật
4	Bảo hiểm chết và tàn tật do tai nạn mở rộng	Bị tàn tật (theo mức độ tàn tật) hoặc bị phỏng nặng hoặc tử vong do tai nạn	200.000.000 (tối đa)	
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên xe buýt hoặc xe lửa	400.000.000 (tối đa)	
		Tử vong do tai nạn khi đang là hành khách có mua vé trên các chuyến bay thương mại	600.000.000 (tối đa)	

5. THÔNG TIN VỀ QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CỦA HỢP ĐỒNG (ĐƯỢC ĐẢM BẢO) (tiếp theo)

SẢN PHẨM		SỰ KIỆN BẢO HIỂM		QUYỀN LỢI BẢO HIỂM		GHI CHÚ	
Dành cho Người được bảo hiểm bổ sung 1: MẸ							
5	Bảo hiểm miễn đóng phí		Tử vong hoặc Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	Miễn toàn bộ Phí bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm chính và (các) sản phẩm bảo hiểm bổ trợ mua kèm đã ký kết, nếu có, (không bao gồm phí bảo hiểm tích lũy thêm của sản phẩm bảo hiểm chính thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư, nếu có) kể từ kỳ phí kế tiếp sau khi Người được bảo hiểm miễn thu phí tử vong hoặc bị Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn cho đến hết Thời hạn hợp đồng của sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này.		Các sản phẩm bổ trợ đính kèm phải thỏa điều kiện (i) có thời hạn đóng phí/thời hạn đóng phí còn lại từ 05 năm trở lên tại thời điểm tham gia sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí; (ii) NDBH của các sản phẩm bổ trợ này khác với NDBH của sản phẩm Bảo hiểm miễn đóng phí.	
Dành cho Người được bảo hiểm bổ sung 2: CON TRAI							
6	Bảo hiểm nhân thọ có kỳ hạn (dành cho trẻ em)		Tử vong	200.000.000		Được chi trả thành 10 lần trong 10 năm	
			Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn	200.000.000			

Ghi chú:
(*) Quyền lợi này chỉ được chi trả với điều kiện (i) Người được bảo hiểm vẫn còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày bệnh được chẩn đoán xác định; (ii) các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện sau 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực sản phẩm bảo hiểm bổ trợ hay Ngày khôi phục hiệu lực sản phẩm bảo hiểm bổ trợ gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau.
• Chi tiết về quyền lợi và điều khoản loại trừ của (các) sản phẩm bảo hiểm nêu trên được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản sản phẩm. Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm này, theo chấp thuận của Bộ Tài chính, được công bố trên website của Prudential và Bộ Tài chính theo quy định hiện hành.
• Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential trong vòng 21 (hai mươi một) ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm theo quy định trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.

CÁC ĐIỀU KHOẢN LOẠI TRỪ CHÍNH

1. Loại trừ trường hợp tử vong

- a. Hành động tự tử, tự gây thương tích trong vòng 2 (hai) năm kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất (nếu có), tùy thuộc ngày nào xảy ra sau. Đối với phần tăng thêm của Số tiền bảo hiểm (nếu có), loại trừ do nguyên nhân tự tử theo quy định tại Điều này sẽ được áp dụng trong vòng 24 tháng tính từ ngày có hiệu lực của việc tăng Số tiền bảo hiểm hoặc khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Do hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người thụ hưởng đối với Người được bảo hiểm; hoặc
- c. Nhiễm HIV; bị AIDS và/hoặc những bệnh liên quan đến AIDS; hoặc
- d. Tử vong do bị thi hành án tử hình.

2. Loại trừ trường hợp thương tật toàn bộ và vĩnh viễn

Tình trạng Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn của Người được bảo hiểm:

- a. Đã xảy ra trước Ngày hiệu lực hợp đồng, hoặc trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất; tùy ngày nào đến sau; hoặc
- b. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành dẫn đến Thương tật toàn bộ và vĩnh viễn hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Tham gia các hoạt động hàng không, trừ khi với tư cách là hành khách trên các chuyến bay dân dụng; hoặc
 - Hành vi cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

3. Loại trừ trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo

Prudential sẽ không chi trả các quyền lợi bảo hiểm Bệnh hiểm nghèo nếu các dấu hiệu hay triệu chứng của bệnh xuất hiện:

- a. Trước Ngày hiệu lực hợp đồng hoặc Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau; hoặc
- b. Trong vòng 90 ngày kể từ Ngày hiệu lực hợp đồng hay Ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng gần nhất, tùy trường hợp nào xảy ra sau, cho dù chưa có chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo (ngoại trừ trường hợp Bệnh hiểm nghèo là hậu quả của Tai nạn và Người được bảo hiểm được chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo trong vòng 90 ngày kể từ ngày xảy ra Tai nạn).

4. Loại trừ trường hợp mắc bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối

Các dấu hiệu hay triệu chứng của Bệnh hiểm nghèo giai đoạn cuối:

- a. Phát sinh từ:
 - Tự tử không thành hay tự gây thương tích của Người được bảo hiểm, dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
 - Sử dụng trái phép chất ma túy, chất kích thích (ngoại trừ việc sử dụng các loại thuốc dựa trên đơn thuốc của bác sĩ có thẩm quyền); hoặc
- b. Xảy ra trên bệnh nhân nhiễm HIV/AIDS.



5. Loại trừ trường hợp tai nạn

- a. Chiến tranh (có tuyên bố hay không tuyên bố), các hành động nổi loạn, rối loạn dân sự hoặc bạo động; hoặc
- b. Phạm tội (theo kết luận của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền) của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm; hoặc
- c. Tự tử, hoặc tự gây thương tích cho bản thân của Người được bảo hiểm dù trong trạng thái tinh thần bình thường hay mất trí; hoặc
- d. Tham gia các hoạt động nguy hiểm của Người được bảo hiểm như lặn có bình khí nén, nhảy bungee, leo núi, đua xe dưới mọi hình thức, điều lượn, khinh khí cầu, nhảy dù; hoặc
- e. Bị tác động bởi việc sử dụng các chất gây nghiện, thuốc điều trị tâm thần, rượu, chất độc, khí ga, các hoạt chất tương tự hoặc ma túy, trừ trường hợp có chỉ định của Bác sĩ và việc ảnh hưởng này là nguyên nhân gây ra Tai nạn; hoặc
- f. Khiếm khuyết về thể chất hay tinh thần hoặc tình trạng yếu sức khỏe đã tồn tại trước ngày bắt đầu bảo hiểm hay trước ngày khôi phục hiệu lực hợp đồng; hoặc
- g. Bất kỳ sự kiện nào làm phát sinh yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm do hành động cố ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc người nhận quyền lợi bảo hiểm.

6. Loại trừ của bảo hiểm chăm sóc sức khỏe

- a. Loại trừ Tình trạng tồn tại trước:

Prudential sẽ không chi trả bất cứ quyền lợi bảo hiểm nào cho sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này nếu Người được bảo hiểm Nằm viện hay trải qua Phẫu thuật vì Tình trạng tồn tại trước như quy định tại Quy tắc, Điều khoản.

- b. Loại trừ khi sự kiện bảo hiểm phát sinh trong Thời hạn loại trừ:

Prudential sẽ không chi trả bất cứ quyền lợi nào cho sản phẩm bảo hiểm bổ trợ này nếu Người được bảo hiểm phải Nằm viện hay trải qua Phẫu thuật trong Thời hạn loại trừ được quy định tại Quy tắc, Điều khoản.

LƯU Ý: Các điều khoản loại trừ trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về Điều khoản loại trừ được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN KHÁC CỦA BẢN QUY TẮC, ĐIỀU KHOẢN SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. kê khai chính xác các thông tin cần thiết

Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm có trách nhiệm kê khai đầy đủ, chính xác và trung thực tất cả các thông tin cần thiết để Prudential đánh giá khả năng chấp nhận bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. Việc thẩm định sức khỏe, nếu có, không thay thế cho nghĩa vụ kê khai trung thực của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm theo quy định tại điều này. Nếu vi phạm nghĩa vụ trên, tùy từng trường hợp, Prudential sẽ có quyền không chịu trách nhiệm bảo hiểm hoặc hoặc chấp thuận bảo hiểm có điều kiện hoặc vẫn chấp thuận bảo hiểm.

2. Thời hạn cân nhắc

Trong vòng 21 ngày kể từ ngày nhận được Hợp đồng bảo hiểm và với điều kiện là chưa xảy ra sự kiện bảo hiểm hoặc chưa có yêu cầu giải quyết quyền lợi bảo hiểm nào, Bên mua bảo hiểm có quyền từ chối tiếp tục tham gia bảo hiểm bằng cách gửi thông báo bằng văn bản đến Prudential. Khi đó, Prudential sẽ hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm: (tổng) Phí bảo hiểm ban đầu đã đóng của Hợp đồng bảo hiểm không có lãi; trừ đi các chi phí xét nghiệm y khoa, nếu có.

3. Bảo đảm hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Trong 02 (hai) năm hợp đồng đầu tiên, Hợp đồng bảo hiểm sẽ được đảm bảo duy trì hiệu lực với điều kiện Bên mua bảo hiểm đóng đầy đủ và đúng hạn Phí bảo hiểm cơ bản của 2 Năm hợp đồng đầu tiên.

4. Mất hiệu lực Hợp đồng bảo hiểm

Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực khi (i) Giá trị quỹ/Giá trị tài khoản của hợp đồng không đủ để trả Phí bảo hiểm rủi ro và/ hoặc Phí quản lý hợp đồng,; hoặc (ii) khi hết thời gian gia hạn nộp phí bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm vẫn không nộp đủ Phí bảo hiểm cơ bản đến hạn, nếu Hợp đồng bảo hiểm đang ở trong 05 (năm) Năm hợp đồng đầu tiên.

LƯU Ý: Các điều khoản trên đây chỉ mang tính chất tham khảo. Chi tiết về các Điều khoản của Hợp đồng bảo hiểm được quy định cụ thể trong Quy tắc, Điều khoản của sản phẩm.



Ghi chú:

- Bảng minh họa quyền lợi sản phẩm này dựa trên giả định:
 - Phí bảo hiểm đóng theo định kỳ năm.
 - Phí bảo hiểm minh họa trên đây được đóng đầy đủ và không có giao dịch nào làm thay đổi Giá trị tài khoản hợp đồng.
 - (Các) Người được bảo hiểm có sức khỏe bình thường theo tiêu chuẩn của Prudential.
- Chi phí quản lý hợp đồng đã được khấu trừ khi minh họa Giá trị tài khoản hợp đồng.
- Để biết thêm chi tiết về quyền lợi của sản phẩm, vui lòng tham khảo Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.

XÁC NHẬN CỦA TƯ VẤN VIÊN					XÁC NHẬN CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM														
• Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã phân tích nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của khách hàng có tên nêu trên một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. • Tôi xác nhận đã giải thích đầy đủ và đã tư vấn cho khách hàng có tên nêu trên về chi tiết của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm.					• Tôi, người ký tên dưới đây, xác nhận đã được Tư vấn viên có tên nêu trên phân tích về nhu cầu tài chính và tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu của tôi một cách đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Tôi có khả năng tài chính để đóng phí bảo hiểm cho Hợp đồng bảo hiểm này. • Tôi xác nhận đã đọc kỹ và đã được tư vấn đầy đủ các nội dung chi tiết trên tất cả các trang của Bảng minh họa này cũng như nội dung của Quy tắc, Điều khoản của (các) sản phẩm bảo hiểm. Tôi đã hiểu rõ quyền lợi và trách nhiệm của tôi khi tham gia sản phẩm bảo hiểm này. • Tôi hiểu Giá trị tài khoản hợp đồng tùy thuộc vào mức lãi suất đầu tư thực tế của Quỹ Liên kết chung, phí bảo hiểm thực đóng, các khoản thưởng duy trì hợp đồng và số tiền rút ra thực tế từ Giá trị tài khoản hợp đồng, nên Giá trị tài khoản hợp đồng có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với giá trị thể hiện ở Bảng minh họa này. • Tôi hiểu Hợp đồng bảo hiểm sẽ mất hiệu lực nếu Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ theo định kỳ trong vòng 5 Năm hợp đồng đầu tiên, hoặc Giá trị tài khoản hợp đồng nhỏ hơn hoặc bằng 0. • Tôi đồng ý tham gia (các) sản phẩm bảo hiểm này với chi tiết được trình bày và cam kết sẽ thực hiện các nghĩa vụ của Hợp đồng bảo hiểm.														
Giải pháp bảo hiểm được tư vấn bởi tư vấn viên cùng với sự tham gia hỗ trợ của cấp quản lý: <table><thead><tr><th>Cấp quản lý</th><th>Họ và tên</th><th>Mã số</th><th>Điện thoại</th><th>Hình thức hỗ trợ</th></tr></thead><tbody><tr><td>Quản lý trực tiếp</td><td>PRUDENTIAL VIỆT NAM</td><td>60234655</td><td>0999999999</td><td>☒ 1 ☒ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5</td></tr><tr><td>Quản lý gián tiếp</td><td>PRUDENTIAL VIỆT NAM</td><td>60484584</td><td>0999999999</td><td>☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5</td></tr></tbody></table> Các hình thức hỗ trợ 1. Hội thảo tư vấn, giới thiệu, bán sản phẩm bảo hiểm 2. Cùng TVV trực tiếp tư vấn, giới thiệu, bán sản phẩm bảo hiểm 3. Hỗ trợ TVV qua điện thoại 4. Hỗ trợ TVV qua email 5. Hỗ trợ TVV qua hình thức khác						Cấp quản lý	Họ và tên	Mã số	Điện thoại	Hình thức hỗ trợ	Quản lý trực tiếp	PRUDENTIAL VIỆT NAM	60234655	0999999999	☒ 1 ☒ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5	Quản lý gián tiếp	PRUDENTIAL VIỆT NAM	60484584	0999999999
Cấp quản lý	Họ và tên	Mã số	Điện thoại	Hình thức hỗ trợ															
Quản lý trực tiếp	PRUDENTIAL VIỆT NAM	60234655	0999999999	☒ 1 ☒ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5															
Quản lý gián tiếp	PRUDENTIAL VIỆT NAM	60484584	0999999999	☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5															



Chữ ký: _____ Họ và tên: PRUDENTIAL VIỆT NAM Mã số Tư vấn viên: 60720231 Ngày: ____/____/____	Chữ ký: _____ Họ và tên: Bô Ngày: ____/____/____
--	---

BẢNG MINH HỌA NÀY LÀ MỘT PHẦN CỦA HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM VÀ CHỈ CÓ GIÁ TRỊ PHÁP LÝ KHI CÓ ĐẦY ĐỦ SỐ TRANG VÀ CHỮ KÝ CỦA BÊN MUA BẢO HIỂM